

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phú, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương

(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ												
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đối diện đường tàu	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía); Phía đi qua đường tàu	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm dân cư kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tia); Phía đối diện đường tàu	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
4	Quốc lộ 21B												
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
II	Tỉnh lộ												
5	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
6	Đường 427A												
-	Đường 427A: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Văn Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú)	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
-	Đường 427A: Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân từ giáp xã Văn Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ.	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 427A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
7	Đường 427B: Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ từ đầu thôn Công Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Công Xuyên)	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đốc Mộc xã Dân Hoà	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường 429: Đoạn giáp đốc Mộc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
III	Đường địa phương												
9	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên: Đoạn từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
10	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp dự án đường vành đai 4	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê: Đoạn từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
11	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: Đoạn từ chợ Bộ đến cổng xóm Làng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
12	Đường Cienco												
-	Đường Cienco: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco đến hết địa phận xã Bình Minh	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Cienco: Đoạn từ hết địa phận xã Bình Minh đến hết địa phận xã Dân Hoà	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
13	Đường Cổ Diển												
-	Đường Cổ Diển: Đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường Cổ Diển: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Diển A	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
14	Đường Đại Hưng: Đoạn từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến hết địa phận xã Ngọc Hồi	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
15	Đường Đại Thanh: Đoạn từ giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận xã Đại Thanh	55.590	35.540	28.112	25.765	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
16	Đường Địa Muối												
-	Đường Địa Muối: Đoạn qua xã Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường Địa Muối: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường Địa Muối: Đoạn từ tỉnh lộ 427 đến giáp đường Cienco	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
17	Đường Đoàn Tuệ: Đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trục Nguyễn và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thương Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
18	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
19	Đường Đồng Mỹ: Đoạn từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đồng Mỹ	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
20	Đường Đồng Mỹ - Vạn Phúc: Đoạn từ hết đường Đồng Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Dương Chính: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
22	Đường Dương Trục Nguyễn												
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh cạnh Trường THPT Thường Tín đến nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú cũ	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
-	Đường Dương Trục Nguyễn: Đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú đến hết xã Văn Phú cũ (hết cầu Thụy Ứng)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
23	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
24	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
25	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
26	Đường Hùng Nguyễn - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyễn - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); Phía đi qua đường tàu	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); Phía đối diện đường tàu	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
27	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quân Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11.427	9.030	7.185	6.687	2.927	1.954	1.814	1.536	1.979	1.322	1.075	869
28	Đường Lê Công Hành: Đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
29	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
30	Đường Liên Ninh - Đại Áng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
31	Đường liên thôn Nhân Hòa- Thượng Phúc- Siêu Quần: Đoạn từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 của	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
32	Đường liên xã Đại Áng - Tá Thanh Oai: Đoạn qua xã Đại Áng cũ	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
33	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
34	Đường liên xã Thăng Lợi - Dũng Tiến: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
35	Đường liên xã Văn Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Văn Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì (cũ)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường Lý Tử Tấn: Đoạn từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín (cũ) đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình (cũ) cạnh Trạm điện 550kv	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
37	Đường Ngô Hoàn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Thượng Phúc (cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ) đến ngã ba giao đường Nguyễn Vĩnh Tích	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
38	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đi qua đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Diễn giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đối diện đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
39	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn: Phía đi qua đường tàu	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Diễn: Phía đối diện đường tàu	90.652	51.860	40.573	36.173	23.870	15.218	12.253	10.861	14.760	9.410	7.928	7.027
40	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi												
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đi qua đường tàu	48.187	31.632	25.395	23.246	9.614	6.346	5.025	4.577	5.945	3.923	3.251	2.960
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi: Phía đối diện đường tàu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
41	Đường Ngũ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
42	Đường Nguyễn Bặc: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bô (tại cầu Tử Hiệp)	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường Nguyễn Bô: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
44	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427 (đối diện đình, chùa Phúc Lâm thị trấn Thường Tín cũ) đến cổng UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Đoạn từ cổng UBND xã Thường Tín đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (Tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
45	Đường Nguyễn Quốc Trinh: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến ngã ba giao cắt với đường Đại Thanh	23.354	17.282	13.479	12.530	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
46	Đường Nguyễn Vĩnh Tích: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngô Hoan đến ngã ba lồi vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
47	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B												
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
-	Đường Nhị Khê - Khánh Hà - Hòa Bình - 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
48	Đường nối đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
49	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
50	Đường nối đoạn từ giáp đường Ciencco đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Vân qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
52	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
53	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
54	Đường Vác - Thanh Vân: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	1.346
55	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
56	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
57	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 qua giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương, đường số 1 đến đường Địa Muối (xã Tam Hưng)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
58	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
59	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
60	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
61	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thư đến đê Tả Đáy	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
62	Đường Phan Trọng Tuệ												
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến cổng chính Công ty phân lân Văn Điển	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ cổng chính Công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh												
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đối diện đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
-	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đi qua đường tàu	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
64	Đường Phương Nhị: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Phương Dung qua chợ Liên Ninh đến ngã ba giao hầm chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
65	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
66	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
67	Đường Quang Lai: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Diềm đến ngã ba giao cắt đường liên xã	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
68	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ: Đoạn từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
69	Đường Tả Thanh Oai: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180
70	Đường Tam Hiệp: Đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
71	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069
72	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dấu thôn Dân Viên (xã Bình Minh)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953
73	Đường Thượng Phúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyễn (đối diện Bưu điện huyện cũ) đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
74	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
75	Đường Trần Trọng Liêu: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyễn đến giáp xã Văn Bình cũ (khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720
76	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												
-	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
-	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
77	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn từ giáp TL427 đến hết xã Thanh Thủy (cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
78	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
79	Đường từ Cầu Tổ đến Cầu Hữu Hòa 2	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
80	Đường từ chùa Tráng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458
81	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
82	Đường từ đình Văn Diễn đến chùa Văn Diễn	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
83	Đường từ đường Ngọc Hồi qua Ngân hàng Nông nghiệp, nhà văn hoá thôn Yên Ngưu đến hết chùa Yên Ngưu	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
84	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
85	Đường Từ Giấy: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du đến ngã ba giao cắt giáp Trường Cao đẳng Truyền hình	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
86	Đường từ hết chùa Yên Ngưu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
87	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
88	Đường Từ Hiệp												
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Diễn	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ đình làng Văn Diễn đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Từ Hiệp: Đoạn từ giáp nghĩa trang Yên Mỹ đến đê sông Hồng	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
89	Đường từ trường tiểu học Thanh Cao đến ngã tư đi vào trường THCS Thanh Mai	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
90	Đường từ ngã tư giao cắt với đường đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Đường Lê Công Hành vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
92	Đường từ đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT Văn Điển cũ đến đường Tứ Hiệp	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
93	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ	12.729	9.849	7.834	7.185	3.496	2.692	2.111	1.981	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong (cũ)	10.095	7.995	6.315	5.890	2.201	1.717	1.390	1.288	1.489	1.161	972	901
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc	8.256	6.603	5.240	4.883	1.813	1.469	1.212	1.137	1.226	993	848	795
94	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
95	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng dãi 4, thôn Lạc Thị	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
96	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi: Đường liên xã cũ Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
97	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	5.258	4.519
98	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
99	Đường vào thôn Kim Bãi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
100	Đường vào thôn Kim Lâm:												
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đến hết đường	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
101	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bãi (đê sông Đáy)	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
102	Đường Vĩnh Khang: Đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36.472	24.797	20.007	18.285	7.305	5.875	4.733	4.356	4.723	3.798	3.201	2.947
103	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng: Đoạn từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
104	Đường Vĩnh Quỳnh: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
105	Đường Vũ Lăng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến ngã ba giao đường Ngũ Hiệp	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
106	Đường Yên Ngưu (xã Đại Thanh): Đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ (cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển) đến đầu cầu Yên Ngưu.	55.590	35.540	28.112	25.765	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000